

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 7 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. A	16. fishing	21. B	26. A	36. False
2. A	7. C	12. C	17. safest	22. C	27. C	37. False
3. B	8. D	13. B	18. discovered	23. A	28. B	38. False
4. C	9. B	14. C	19. unbelievable	24. C	29. D	39. True
5. D	10. C	15. B	20. celebrate	25. D	30. D	40. False

36. Despite a traffic jam, me managed to arrive at the train station on time.

37. Despite having enough money, don't want to buy a new computer.

38. In spite of not living far away from school, both of them usually go to school late.

39. My brother still went to school yesterday in spite of his sickness.

40. Despite looking healthy, he has a weak heart.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**A. subject /'sʌb.dʒekt/B. truck /trʌk/C. ambulance /'æm.bjə.ləns/D. luck /lʌk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /jə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. illegal /'li:.gəl/B. helicopter /'hel.ɪ.kɑp.tər/C. nest /nest/D. dentist /'den.tɪst/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn A

3. B**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

A. railway /'reɪl.weɪ/

B. law /lɔː/

C. may /meɪ/

D. today /tə'deɪ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/

Chọn B

4. C**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. science /'saɪ.əns/

B. goggles /'gɒɡ.əlz/

C. review /rɪ'vjuː/

D. cannon /'kæn.ən/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. poster /'pəʊ.stər/

B. tuna /'tʃuː.nə/

C. relic /'reɪ.lɪk/

D. surround /sə'reaʊnd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. jams (n): ùn tắc

B. signs (n): biển báo

C. lights (n): đèn

D. rules (n): quy tắc

The traffic **signs** tell people to do, warns people about possible dangers in the street.

(Các biển báo giao thông bảo mọi người làm gì, cảnh báo mọi người về những nguy hiểm có thể xảy ra trên đường phố.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quickly (adv): nhanh

B. well (adv): tốt

C. carefully (adv): cẩn thận

D. safely (adv): an toàn

Always look **carefully** when you cross the street.

(Luôn quan sát cẩn thận khi bạn băng qua đường.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. holding (v): tổ chức

B. taking (v): lấy

C. making (v): làm

D. riding (v): lái

Cụm động từ: "ride a motorbike": chạy xe máy.

What must you do before you turn left or right when **riding** a motorbike?

(Bạn phải làm gì trước khi rẽ trái hoặc rẽ phải khi đi xe máy?)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hilarious (a): vui nhộn

B. frightening (a): đáng sợ

C. romantic (a): lãng mạn

D. moving (a): cảm động.

That horror film is too **frightening** for me.

(Bộ phim kinh dị đó quá đáng sợ đối với tôi.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. interesting (a): thú vị
- B. gripping (a): lôi cuốn
- C. boring (a): nhàm chán
- D. violent (a): bạo lực

The film was so **boring** that we almost fell asleep.

(Bộ phim nhàm chán đến nỗi chúng tôi gần như ngủ thiếp đi.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. disappointed (a): thất vọng + AT sth
- B. annoyed (a): khó chịu + AT sth
- C. worried (a): lo lắng + About sth
- D. bored (a): chán + With sth

Critics were all **disappointed** at their performance on the stage yesterday.

(Các nhà phê bình đều thất vọng về màn trình diễn của họ trên sân khấu ngày hôm qua.)

Chọn A

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. part (n): phần
- B. benefit (n): lợi ích
- C. prize (n): giải thưởng
- D. mark (n): điểm

The biggest **prize** for the winner is a trip to France.

(Giải thưởng lớn nhất dành cho người chiến thắng là một chuyến du lịch đến Pháp.)

Chọn C

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. have (v): có
- B. attend (v): tham dự
- C. relax (v): thư giãn
- D. discuss (v): thảo luận

A lot of people go to the city center to **attend** the festival.

(Rất đông người dân đổ về trung tâm thành phố để tham dự lễ hội.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. amazed (a): tuyệt vời => dùng cho đối tượng miêu tả thường là người.

B. nervous (a): lo lắng

C. amazing (a): tuyệt vời => dùng cho đối tượng miêu tả thường là vật.

D. romantic (a): lãng mạn

It must be **amazing** to see elephants racing in the street.

(Thật tuyệt vời khi thấy những chú voi chạy đua trên đường phố.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. task (n): nhiệm vụ

B. discussion (n): cuộc thảo luận

C. homework (n): bài tập về nhà

D. break (n): giờ giải lao

What should the students do after this **discussion** with the teacher?

(Học sinh nên làm gì sau cuộc thảo luận này với giáo viên?)

Chọn B

16. fishing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “go” (đi) cần một động từ đuôi “ing”

Cụm từ: “go fishing”: đi câu cá.

My father used to go **fishing** in the pond near our house.

(Bố tôi thường đi câu cá ở cái ao gần nhà chúng tôi.)

Đáp án: fishing

17. safest

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết so sánh nhất “the” => Cấu trúc so sánh nhất với tính từ ngắn: S + tobe + the + Adj + “EST”

safe (a): an toàn => tính từ ngắn

Which drivers are the **safest** on the roads?

(Người lái xe nào an toàn nhất trên đường?)

Đáp án: safest

18. discovered

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “astronauts” (*phi hành gia*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết: “1905” là một thời gian trong quá khứ => cấu trúc thì quá khứ đơn của động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed

discovery (n): khám phá

=> discover – discovered (v): khám phá

In the year 1905, astronauts **discovered** a life on this planet.

(Vào năm 1905, các phi hành gia đã phát hiện ra sự sống trên hành tinh này.)

Đáp án: discovered.

19. unbelievable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “story” (*câu chuyện*) cần một tính từ

believe (v): tin.

=> unbelievable (a): không thể tin được

=> believable (a): đáng tin

This is an **unbelievable** story for me. I can't believe it.

(Đây là một câu chuyện khó tin đối với tôi. Tôi không thể tin được.)

Đáp án: unbelievable

20. celebrate

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “we” (*chúng tôi*) cần một động từ chia thì.

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “often” (*thường xuyên*) => cấu trúc thì hiện tại đơn của động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều: S + V (nguyên thể).

We often **celebrate** Tet holiday on the first day of the new year.

(Chúng ta thường ăn mừng ngày Tết vào ngày đầu tiên của năm mới.)

Đáp án: celebrate.

21. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Xe buýt ở Anh rất thuận tiện.
- B. Hành trình xe buýt khác nhau ở Vương quốc Anh và Mỹ Latinh.
- C. Hành trình xe buýt ở Vương quốc Anh thật nhàm chán.
- D. Phim được chiếu trên xe buýt đường dài ở Mỹ Latinh.

Thông tin: “**In the UK**, bus journeys are just boring and simply a necessity. **In Latin America, however**, bus trips can be very lively.”

(Ở Vương quốc Anh, những chuyến đi bằng xe buýt thật nhàm chán và đơn giản là một điều cần thiết. Tuy nhiên, ở Mỹ Latinh, các chuyến xe buýt có thể rất sôi động)

Chọn B

22. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Giao thông công cộng ở Vương quốc Anh thuận tiện vì bạn có thể tránh được _____.

- A. tai nạn giao thông
- B. cảnh sát
- C. tắc đường
- D. làn xe buýt

Thông tin: “This public means of transportation is often convenient when you live or work in the city centre, as you can **avoid traffic jams**.”

(Phương tiện giao thông công cộng này thường thuận tiện khi bạn sống hoặc làm việc ở trung tâm thành phố, vì bạn có thể tránh tắc đường.)

Chọn C

23. A**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

tedious (a): tẻ nhạt

- A. không thú vị
- B. thú vị
- C. tuyệt vời
- D. quan trọng

Thông tin: “taking the bus is just a necessary and **tedious** part of life.”

Đi xe buýt chỉ là một phần cần thiết và tẻ nhạt của cuộc sống.)

Chọn A

24. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Cụm động từ “put on” trong câu đầu tiên của đoạn thứ hai có thể được thay thế bằng “_____”.

- A. đóng
- B. mặc
- C. chiếu
- D. mở ra

“put on”: mặc/ chiếu

Thông tin: “long-distance buses **put on films** so that you have entertainment for at least some of the journey.”

(những chiếc xe buýt đường dài chiếu phim để bạn có thể giải trí trong ít nhất một phần hành trình.)

Chọn C

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP về hành trình xe buýt ở Mỹ Latinh?

- A. Hành khách có thể giải trí trong chuyến đi bằng cách xem phim.

Thông tin: “For a start, long-distance buses put on **films** ...”

(Vào lúc đầu, những chiếc xe buýt đường dài mở phim)

- B. Những tài xế chơi phong cách âm nhạc mới trên đài phát thanh.

Thông tin: “drivers usually switch on the radio and that can be a great way to hear new songs and **new styles of music**.”

(người lái xe thường bật đài và đó có thể là một cách tuyệt vời để nghe các bài hát mới và phong cách âm nhạc mới.)

- C. Chúng thú vị hơn các chuyến xe buýt ở Anh.

Thông tin: “taking the bus doesn't sound like fun but it is **much more exciting** than any UK bus journey.”

(đi xe buýt nghe có vẻ không thú vị nhưng nó thú vị hơn nhiều so với bất kỳ chuyến đi xe buýt nào ở Vương quốc Anh.)

- D. Chúng đắt hơn các chuyến xe buýt ở Anh.

Thông tin: Không có

Chọn D

26. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. in: trong
- B. on: trên
- C. at: ở
- D. from: từ

Jennifer Lawrence is a famous young actress **in** Hollywood.

(Jennifer Lawrence là nữ diễn viên trẻ nổi tiếng ở Hollywood.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. and: và
- B. but: nhưng
- C. so: vì vậy
- D. because: bởi vì

At the age of 14, she knew she wanted to be an actress, **so** she went to New York City to look for work.

(Năm 14 tuổi, cô biết mình muốn trở thành một diễn viên nên đã đến thành phố New York để tìm việc làm.)

Chọn C

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. like: giống
- B. as: như là
- C. so: vì vậy
- D. such: quá

She appeared in advertisements for MTV and the fashion company H&M and got work **as** an actress on TV and in films.

(Cô xuất hiện trong các quảng cáo của MTV và công ty thời trang H&M, và làm diễn viên trên TV và trong các bộ phim.)

Chọn B

29. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Trong câu đã có động từ chia thì quá khứ đơn là “was nominated” (*được đề cử*) nên động từ “include” (*bao gồm*) phải ở dạng rút gọn thành V-ing (mang nghĩa chủ động).

she acted in the film Winter’s Bone and she was nominated for many awards **including** an Oscar.

(cô ấy đã tham gia bộ phim *Winter's Bone* và cô ấy đã được đề cử cho nhiều giải thưởng bao gồm cả giải Oscar.)

Chọn D

30. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau giới từ “on” cần một động từ ở dạng V-ing

become (v): trở nên.

The film went on **becoming** one of the highest-grossing movies ever.

(Bộ phim tiếp tục trở thành một trong những bộ phim có doanh thu cao nhất từ trước đến nay.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

Jennifer Lawrence is a famous young actress (26) **in** Hollywood. When she was a child, she liked sports, especially hockey and basketball. She also worked as a model. At the age of 14, she knew she wanted to be an actress, (27) **so** she went to New York City to look for work. She appeared in advertisements for MTV and the fashion company H&M, and got work (28) **as** an actress on TV and in films. In 2010, she acted in the film *Winter's Bone* and she was nominated for many awards (29) **including** an Oscar. In 2012, she starred in the film *The Hunger Games* as Katniss Everdeen. The film went on (30) **becoming** one of the highest-grossing movies ever. One contributing element to Lawrence's success is her fun and optimism. She is often cited as being approachable, with a personality that seems unaffected by Hollywood excesses.

Tạm dịch:

*Jennifer Lawrence là một nữ diễn viên trẻ nổi tiếng (26) ở Hollywood. Khi còn nhỏ, cô ấy thích thể thao, đặc biệt là khúc côn cầu và bóng rổ. Cô ấy cũng làm việc như một người mẫu. Ở tuổi 14, cô ấy biết mình muốn trở thành một diễn viên, (27) vì vậy cô ấy đã đến thành phố New York để tìm việc làm. Cô ấy đã xuất hiện trong các quảng cáo cho MTV và công ty thời trang H&M, đồng thời nhận công việc (28) như là một nữ diễn viên trên TV và trong các bộ phim. Năm 2010, cô tham gia bộ phim *Winter's Bone* và cô đã được đề cử cho nhiều giải thưởng (29) bao gồm giải Oscar. Năm 2012, cô tham gia bộ phim *The Hunger Games* với vai Katniss Everdeen. Bộ phim tiếp tục (30) trở thành một trong những bộ phim có doanh thu cao nhất từ trước đến nay. Một yếu tố góp phần vào thành công của Lawrence là sự vui vẻ và lạc quan của cô ấy. Cô ấy thường được coi là người dễ gần, với tính cách dường như không bị ảnh hưởng bởi sự thái quá của Hollywood.*

31.

Kiến thức: Viết câu với “Despite”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Despite” (mặc dù): Despite + danh từ, S + V.

Although there was a traffic jam, I managed to arrive at the train station on time.

(Mặc dù bị kẹt xe nhưng tôi đã đến ga xe lửa đúng giờ.)

Đáp án: **Despite a traffic jam, I managed to arrive at the train station on time.**

(Mặc dù bị kẹt xe nhưng tôi đã đến ga xe lửa đúng giờ.)

32.

Kiến thức: Viết câu với “Despite”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Despite” (mặc dù): Despite + Ving (khi 2 vế cùng chủ ngữ), S + V.

I don't want to buy a new computer although I have enough money.

(Tôi không muốn mua máy tính mới mặc dù tôi có đủ tiền.)

- cả 2 mệnh đề đều có chung chủ ngữ là “I” nên có thể dùng V-ing.

Đáp án: **Despite having enough money, I don't want to buy a new computer.**

(Mặc dù có đủ tiền, nhưng tôi không muốn mua một chiếc máy tính mới.)

33.

Kiến thức: Viết câu với “In spite of”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “In spite of” (mặc dù): In spite of + (not) + Ving (khi 2 vế cùng chủ ngữ), S + V.

Both of them usually go to school late although they don't live far away from school.

(Cả hai thường đi học muộn mặc dù họ không ở xa trường.)

- cả 2 mệnh đề đều có chung đối tượng chủ ngữ là “they” nên có thể dùng V-ing.

Đáp án: **In spite of not living far away from school, both of them usually go to school late.**

(Mặc dù nhà không xa trường, nhưng cả hai bọn họ thường đi học muộn.)

34.

Kiến thức: Viết câu với “In spite of”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “In spite of” (mặc dù): S + V in spite of + (sở hữu) + danh từ.

My brother still went to school yesterday although he was sick.

(Anh trai tôi vẫn đi học ngày hôm qua mặc dù anh ấy bị ốm.)

sick (a): bệnh

=> sickness (n): bệnh

Đáp án: **My brother still went to school yesterday in spite of his sickness.**

(Anh trai tôi vẫn đi học ngày hôm qua mặc dù anh ấy bị ốm.)

35.

Kiến thức: Viết câu với “Despite”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Despite” (mặc dù): Despite + Ving (khi 2 vế cùng chủ ngữ), S + V.

Although he looks healthy, he has a weak heart.

(Mặc dù anh ấy trông khỏe mạnh, nhưng anh ấy có một trái tim yếu đuối.)

- cả 2 mệnh đề đều có chung chủ ngữ là "he" nên có thể dùng V-ing.

Đáp án: **Despite looking healthy, he has a weak heart.**

(Mặc dù anh ấy trông khỏe mạnh, nhưng anh ấy có một trái tim yếu đuối.)

Transcript:

HURRAY, HALLOWEEN

Hello friends! My name is James and I am twelve years old. I live in the United States. Today, it is October 31 and it is Halloween. It is the night for witches, ghosts, bats and other horrible things. In the USA, it is a very important festival.

It is believed that witches, ghosts, vampires will come back to Earth at Halloween night.

Children wear special costumes: witch, wizard, vampire, etc. (This year, I am going to be a scary ghost. I went to the shops with my mum and we bought a white sheet and black paintings. My mum made my costumes).

We go to houses, knock on doors and say "Trick or Treat". People usually give us some sweets as a treat. If someone does not give us a treat, we play a trick on him or her.

Before Halloween, we make a lantern from a pumpkin and light candles inside it. Its name is Jack-O-Lantern.

In the evening, we usually go to Halloween parties and play games. One of the games we play is apple bobbing.

I like it a lot.

I am waiting this evening. I hope it will be fun.

Tạm dịch:

HURRAY, HALLOWEEN

Xin chào các bạn! Tên tôi là James và tôi mười hai tuổi. Tôi sống ở Hoa Kỳ. Hôm nay là ngày 31 tháng 10 và là lễ Halloween. Đó là đêm dành cho phù thủy, ma, dơi và những thứ kinh khủng khác. Ở Mỹ, nó là một lễ hội rất quan trọng.

Người ta tin rằng phù thủy, ma, ma cà rồng sẽ trở lại Trái đất vào đêm Halloween.

Trẻ em mặc trang phục đặc biệt: phù thủy, phù thủy, ma cà rồng, v.v. (Năm nay, tôi sẽ trở thành một con ma đáng sợ. Tôi đã đi đến cửa hàng với mẹ và chúng tôi đã mua một tấm vải trắng và những bức tranh đen. Mẹ tôi đã may trang phục cho tôi).

Chúng tôi đến từng nhà, gõ cửa và nói "Cho kẹo hay bị ghẹo". Mọi người thường cho chúng tôi một số đồ ngọt như một món quà. Nếu ai đó không thưởng cho chúng tôi, chúng ta sẽ chơi khăm họ.

Trước Halloween, chúng tôi làm một chiếc đèn lồng từ quả bí ngô và thắp nến bên trong nó. Tên của nó là Jack-O-Lantern.

Vào buổi tối, chúng tôi thường đi dự tiệc Halloween và chơi trò chơi. Một trong những trò chơi chúng tôi chơi là thả táo. Tôi rất thích nó.

Tôi đang chờ đợi tối nay. Tôi hy vọng nó sẽ được vui vẻ.

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

James is 20 years old.

(James 20 tuổi.)

Thông tin: "I am twelve years old."

(Tôi mười hai tuổi.)

Chọn False

37. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Halloween isn't important in the USA.

(Halloween không quan trọng ở Hoa Kỳ.)

Thông tin: "In the USA, it is a very important festival."

(Ở Mỹ, nó là một lễ hội rất quan trọng.)

Chọn False

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

James is going to be a scary witch.

(James sẽ trở thành một phù thủy đáng sợ.)

Thông tin: "This year, I am going to be a scary ghost."

(Năm nay, tôi sẽ trở thành một con ma đáng sợ.)

Chọn False

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

If someone does not give us a treat, they play a trick on him or her.

(Nếu ai đó không đãi chúng ta, họ sẽ chơi khăm người đó.)

Thông tin: "If someone does not give us a treat, we play a trick on him or her."

(Nếu ai đó không đãi chúng ta, họ sẽ chơi khăm người đó.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

At Halloween night, people make a lantern from a pumpkin and light candles inside it.

(Vào đêm Halloween, người ta làm một chiếc đèn lồng từ quả bí ngô và thắp nến bên trong nó.)

Thông tin: "Before Halloween, we make a lantern from a pumpkin and light candles inside it."

(Trước Halloween, chúng tôi làm một chiếc đèn lồng từ quả bí ngô và thắp nến bên trong nó)